

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu và chuyên ngành đào tạo sau đại học
theo chính sách của tỉnh giai đoạn 2013 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 31/5/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc quy định một số chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút và tạo nguồn nhân lực có chất lượng của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2013 - 2020; Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 26/9/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút và tạo nguồn nhân lực có chất lượng của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2013 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, Quyết định số 4754/QĐ- BGDĐT ngày 01/11/2012 về chuyển đổi tên chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản liên quan quy định về chuyên ngành đào tạo sau đại học của các cơ sở đào tạo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu và chuyên ngành đào tạo sau đại học theo chính sách của tỉnh giai đoạn 2013 - 2020 đối với cán bộ, công chức, viên chức các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (có phụ lục đính kèm).

Điều 2.

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu, chuyên ngành đào tạo trình độ sau đại học theo chính sách của tỉnh ban hành tại Quyết định này, chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn, phát hiện và tạo điều kiện thuận lợi đối với cán bộ, công chức, viên chức có năng lực chuyên môn tốt, đảm bảo các điều kiện theo quy định của tỉnh để xây dựng kế hoạch hàng năm hoặc giai đoạn và tổ chức thực hiện nhằm tạo nguồn nhân lực có chất lượng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (bao gồm các đơn vị trực thuộc), tránh tình trạng cử đi đào tạo sau đại học theo nguyện vọng của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức.

2. Chỉ tiêu, chuyên ngành đào tạo sau đại học được điều chỉnh, bổ sung hàng năm cho phù hợp với tình hình thực tế đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CB,CC,VC) của các cơ quan, đơn vị. Chỉ tiêu, chuyên ngành được điều chỉnh tăng đối với các cơ quan, đơn vị có biến động giảm về số lượng CB,CC,VC có trình độ sau đại học hoặc có biến động tăng về số lượng CB,CC,VC; điều chỉnh giảm đối với các cơ quan, đơn vị thu hút, tiếp nhận CB,CC,VC có trình độ sau đại học có chuyên ngành trùng với chuyên ngành đào tạo sau đại học của cơ quan, đơn vị hoặc có biến động giảm số lượng CB,CC,VC.

Chuyên ngành đào tạo sau đại học được phê duyệt tại Quyết định này là một trong các căn cứ để cơ quan, đơn vị xây dựng chuyên ngành cần thu hút theo vị trí việc làm có chỉ tiêu tuyển dụng đối với ngạch chuyên viên và tương đương trở lên.

3. CB,CC,VC đi đào tạo sau đại học theo chỉ tiêu và chuyên ngành được phê duyệt tại Quyết định này được tính từ thời điểm Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND có hiệu lực và phải được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định. Kinh phí hỗ trợ đào tạo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Điều 3.

Giao Sở Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện theo quy định; hàng năm, tổng hợp các nội dung điều chỉnh, bổ sung trình UBND tỉnh phê duyệt.

Giao Sở Tài chính bố trí nguồn kinh phí thực hiện theo quy định.

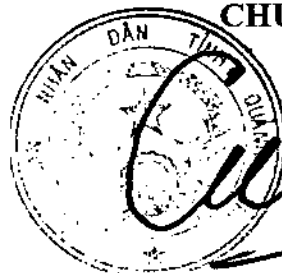
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT TU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Cường



CHỈ TIÊU VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC
THEO CHINH SÁCH CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2013 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 588 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Đơn vị	Tổng số CB,CC, VC hiện có	Chỉ tiêu có trình độ sau ĐH đến 2020	Số lượng CBCC,VC có trình độ sau đại học và đang học sau đại học	Số lượng CBCC,VC có trình độ sau đại học		Kế hoạch đào tạo sau đại học giai đoạn 2013 - 2020
					Tổng số	Chuyên ngành	
1	Ban Dân tộc	30	6	3	Kinh tế:1, Trồng trọt: 1, Lịch sử:1	3	Xã hội học:1, Kinh tế hoặc Dân tộc học:1, Quản lý hành chính công hoặc Chính sách công:1
2	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh.	30	6	4	Lâm nghiệp:1, Nông lâm:1, Xây dựng: 2	2	Quản lý kinh tế hoặc Kinh tế đầu tư:1, Luật Kinh tế hoặc Quản lý hành chính công
3	BỘL Dự án Đầu tư xây dựng Khu Kinh tế	21	2	2	Kỹ sư xây dựng:2	0	
3.1	Sở Công thương (Cơ quan Sở)	36	7	3	Kinh tế phát triển: 1, Quản lý công: 1, Quản trị kinh doanh: 1	4	Thương mại: 1, Quản lý chuyên ngành:1, Kỹ thuật công nghiệp hoặc Điện:1, Kinh tế phát triển hoặc Quản lý kinh tế:1
3.2	Chi cục Quản lý thị trường	54	5	0		5	Quản lý Kinh tế:1, Thương mại: 2, Luật Kinh tế:1, Luật Hiến pháp & Luật Hànhchính: 1
4	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến TTM	12	1	2	Phát triển nông thôn:1, Quản trị kinh doanh: 1	1	Khoa học kỹ thuật: 1(bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
4	Sở Giáo dục và đào tạo (Cơ quan Sở)	55	11	23	Quản lý GD: 8, Toán: 2, Vật lý: 3, Văn: 3, Sư: 1, Sinh: 1, Tin: 1, Anh: 2, Giáo dục học: 1, Giáo dục thể chất: 1	2	Hóa:1, Địa:1 (bổ sung 2 để cân đối ngành)
4.1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	67	34	27	Toán: 3, Lý: 3, Hóa: 3, Văn: 6, Sư: 1, Anh: 3, Tin: 3, Sinh: 5	7	Toán: 2, Lý: 1, Hóa: 1, Sư: 1, Địa: 1, Anh: 1,
4.2	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc còn lại	2.101	105	217	Quản lý GD:16, Toán:36, Lý:23, Hóa:15, Văn:34, Sư:24, địa:5 Anh:15, Tin:18, Sinh:23, GDTC:3, Tâm lý:1, K.tế - TC:1, CNTT:1, GD học: 2	0	Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm rà soát, thực hiện cân đối số lượng viên chức có trình độ sau đại học giữa các đơn vị trực thuộc còn lại đảm bảo tính phù hợp của đội ngũ theo quy định

TT	Đơn vị	Tổng số CB,CC, VC hiện có	Chỉ tiêu có trình độ sau ĐH đến 2020	Số lượng CBCC,VC có trình độ sau đại học và đang học sau đại học		Tổng số	Kế hoạch đào tạo sau đại học giai đoạn 2013 - 2020
				Tổng số	Chuyên ngành		
5	Sở Giao thông - Vận tải (Cơ quan Sở)	34	7	13	Kinh tế xây dựng:1, XD cầu, hầm, đường: 11, Kỹ thuật ô tô, máy kéo:1	1	Tò chức và Quản lý vận tải (bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc						
a	BQLDA BT&XDGT	23		0		0	(đơn vị tự chủ 100% kinh phí)
b	TT Đăng kiểm PTCGTB	21	1	1	Kỹ thuật cơ khí ô tô	0	
c	Trường Trung cấp nghề GTVT (cơ sở đào tạo tự chủ 100% kinh phí)	56	9 (15%)	2	Xây dựng cầu đường bộ:2	7	Quản lý GD:1, Kỹ thuật cơ khí:2, KT cơ khí động lực: 2, KT cơ điện tự:1, KT điện lạnh:1
d	Đoạn quản lý đường sông	22		0		0	(đơn vị tự chủ 100% kinh phí)
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	10	9	Kinh tế:5, Quản trị kinh doanh:3, Mạng & Hệ thống điện:1	6	Quản lý Kinh tế:1, Kinh tế đầu tư:1, Kinh tế Phát triển:1, Kinh tế Nông nghiệp:1, Kinh tế Quốc tế:1, Xây dựng hoặc cầu đường:1 (bổ sung 5 chỉ tiêu để cân đối ngành đối với cơ quan có nhiệm vụ tổng hợp)
7	Sở Khoa học và Công nghệ (Cơ quan Sở)	21	4	7	Lịch sử:1, Toán tin:1, Nông nghiệp:2, Hóa học:2, Môi trường:1	3	Quản lý khoa học và Công nghệ:1, chuyên ngành kỹ thuật:1, chuyên ngành xã hội:1 (bổ sung 3 chỉ tiêu để cân đối ngành và thâm định để tài khoa học)
7.1	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	11	1	2	Sinh học:1, Kinh tế:1	1	Chuyên ngành kỹ thuật:1 (bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
7.2	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc						
a	TT Tin học T.tin KHCHN	7	1	0		1	Công nghệ thông tin
b	TT ứng dụng tiên bộ KH&CN	11	3 (30%)	1	Trồng trọt	2	Công nghệ sinh học:1, chăn nuôi:1
c	TT Kỹ thuật TCĐLCL	8	1	1	Điện	1	Chuyên ngành kỹ thuật:1 (bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	39	8	4	Kinh tế chính trị:1, Quản lý giáo dục:2, Dân số:1	4	Chính sách công:1, Quản lý hành chính công:1, Quản lý xã hội:1, Quản trị nhân lực:1
8.1	Trường Trung cấp nghề (Phê duyệt đề án lên Trường Cao đẳng)	29	14 (48%)	9	QLGD:1, c.nghề chế tạo máy:2, Tự động hóa:1, Toán, máy tính: 2, XD dân dụng:1, triết học:1, Điện và điện CN:1	5	Kỹ thuật cơ khí: 1, các chuyên ngành còn thiếu phục vụ công tác dạy nghề: 4 (Sở Lao động - TB&XH xây dựng KH chuyên ngành chi tiết)

TT	Đơn vị	Tổng số CB,CC, VC hiện có	Chỉ tiêu có trình độ sau ĐH đến 2020	Số lượng CBCC,VC có trình độ sau đại học và đang học sau đại học		Kế hoạch đào tạo sau đại học giai đoạn 2013 - 2020	
				Tổng số	Chuyên ngành		
8.2	TT Đào tạo, bồi dưỡng - Bảo trợ xã hội	16	1	0		1	Công tác xã hội:1
8.3	Các đơn vị SN còn lại	52		0		0	(Chức năng nhiệm vụ không cần thiết đào tạo sau đại học)
9	Sở Nội vụ (Cơ quan số)	32	7	4	Quản lý HC công:1, Quản lý công:1, Kinh tế và Quản lý công:1, Luật:1	3	Quản lý hành chính công:1, Quản trị nhân lực:1, Chính sách công:1
	Các Ban, Chi cục trực thuộc	38	4	1	Quản trị kinh doanh	3	Quản lý HC công: 1, Luật Hiến pháp & luật Hành chính: 1, Tôn giáo học hoặc triết học:1 (Số Nội vụ xây dựng kế hoạch chi tiết đối với các đv trực thuộc)
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42	9	7	Nông nghiệp:1, Chăn nuôi:1, Trồng trọt:2, Lâm nghiệp:1, Thủy lợi:2	2	Kinh tế Nông nghiệp: 1, Nuôi trồng thủy sản:1
10.1	Các cơ quan hành chính trực thuộc						
a	Chi cục PTNT	17	2	1	Kinh tế nông nghiệp	1	Phát triển nông thôn
b	Chi cục BV thực vật	36	4	7	Bảo vệ TV:1, T.trọt:4, Nông học:2	0	
c	Chi cục T.lợi &PCLB	11	1	2	XD công trình Thủy lợi:2	0	
d	Chi cục Thú y	35	3	3	Thú y:2, Chăn nuôi:1	0	
đ	Chi cục QLCL nông lâm sản & thủy sản	11	1	1	Trồng trọt	0	
e	Chi cục KT&BV nguồn lợi thủy sản	27	3	0		3	Quản lý nguồn lợi thủy sản:2, Kỹ thuật khai thác thủy sản:1
g	Chi cục lâm nghiệp	10	1	4	Lâm nghiệp	0	
h	Chi cục kiểm lâm (VP)	21	4	7	Lâm nghiệp	0	
i	Các Đới, Hạt trực thuộc	176	17	25	Lâm nghiệp: 23, Nông nghiệp:2	0	
10.2	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc						
a	Trường THNN&PTNT	40	12 (30%)	10	K.tế:1, Chăn nuôi:6, T.trọt:1, Lâm nghiệp:2	2	Kinh tế:1, Trồng trọt:1
b	Các ĐV SN còn lại	197	10	14	Lâm học:4, Lâm nghiệp:3, Trồng trọt: 3, N.trồng thủy sản:1, Khoc học cây trồng:1, Khuyến nông&PTNT:1, NN:1	0	

TT	Đơn vị	Tổng số CB,CC, VC hiện có	Chỉ tiêu có trình độ sau ĐH đến 2020	Số lượng CBCC,VC có trình độ sau đại học và đang học sau đại học		Kế hoạch đào tạo sau đại học giai đoạn 2013 - 2020	
				Tổng số	Chuyên ngành		
11	Sở Ngoại vụ	19	4	3	Kinh tế đối ngoại: 1, Quản trị kinh doanh:1, Quan hệ quốc tế: 1	1	Quan hệ quốc tế hoặc Luật Quốc tế
12	Sở Tài chính	48	10	7	Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng: 6, Quản lý hành chính:1	3	Quản lý Kinh tế, Tài chính công: 3
13	Sở Tài nguyên và Môi trường (Cơ quan Sở)	31	6	5	Môi trường:1, Sinh học:1, Quản lý đất đai: 3	2	Quy hoạch & Quản lý tài nguyên nước hoặc địa chất: 1, Quản lý Môi trường hoặc Luật:1 (bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
13.1	Chi cục Bảo vệ môi trường	12	3	4	Môi trường: 3, Hóa học:1	0	
13.2	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn	8	1	1	Lâm sinh:1	1	Kỹ thuật chuyên ngành (bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
13.3	Các đơn vị SN trực thuộc						
a	TT Công nghệ thông tin Tài nguyên & MT	18	1	1	Quản lý đất đai	0	
b	TT Kỹ thuật TN&MT	52	3	1	Quản lý đất đai	2	Trắc địa:1, Bản đồ:1
c	TT Phát triển quỹ đất	21	1	0		1	Quản lý đất đai
d	TT Quan trắc và KT MT	32	2	3	Hóa học:1, môi trường:2	0	
d	VP Đăng ký QSD đất	20	1	2	Quản lý đất đai:2	0	
14	Sở Tư pháp	25	5	1	Truyền thông:1	4	Luật Hiến pháp & luật Hành chính hoặc Lý luận&L.sư NN&PL:2, Luật Kinh tế:1, Luật Quốc tế:1
	Các DV SN trực thuộc (02 đơn vị)	32	2	0		2	Luật:2 (Sở Tư pháp xây dựng kế hoạch chi tiết)
15	Sở Thông tin và truyền thông	26	5	3	Quản lý công:1, Khoa học máy tính:1, Báo chí:1	3	Kỹ thuật Điện tử hoặc Kỹ thuật viễn thông:1, Công nghệ thông tin:1, Phát hành& X.bản phẩm:1 (bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
	TT CNTT &T.thông	10	1	0		1	Công nghệ thông tin
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	41	8	3	Kinh tế Du lịch:1, Lịch sử:1, Ngôn ngữ:1	5	Du lịch:1, Quản lý văn hóa:2, Quản lý TDTT:1, Quản lý hành chính công:1
	Các DV SN trực thuộc						
a	TT Huấn luyện thi đầu TDTT	20	1	1	Quản lý TDTT	2	Huấn luyện thể thao: 2 (02 bộ môn) (bổ sung 2 chỉ tiêu để cân đối ngành)

TT	Đơn vị	Tổng số CB,CC, VC hiện có	Chỉ tiêu độ sau ĐH đến 2020	Số lượng CBCC,VC có trình độ sau đại học và đang học sau đại học		Kế hoạch đào tạo sau đại học giai đoạn 2013 - 2020	
				Tổng số	Chuyên ngành		Tổng số
b	TT bảo tồn di tích thắng cảnh	68	3	0		3	Lịch sử:1, Văn hóa du lịch:1, Xây dựng:1
c	Bảo tàng tỉnh	22	1	1	Lịch sử	1	Lịch sử sử học và sử liệu học:1 (bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
d	Các đv SN còn lại	91	4	1	Lịch sử	0	(Chức năng nhiệm vụ không cần thiết đào tạo sau đại học).
17	Sở Xây dựng	32	6	4	Nghiên cứu phát triển:1, Kiến trúc công trình:1, Kiến trúc đô thị:1, Kỹ thuật xây dựng DD&CN: 1	2	Quản lý Xây dựng:1, Kiến trúc:1
18	Sở Y tế (Cơ quan Sở)	30	6	17	CKII:3, thạc sĩ:4, CKI:10	0	
a	Bệnh viện tỉnh	453	91 (20%)	62	Tiến sĩ:1, Thạc sĩ:18, CKII:8, CKI:35	29	Tiến sĩ: 5, CKII, CKI: 24 (Sở Y tế xây dựng kế hoạch chi tiết chuyên ngành đào tạo)
b	Trường Trung học Y tế (Nâng cấp lên Cao đẳng)	37	19 (50%)	14	Thạc sĩ:7, CKII:2, CKI:5	5	Tiến sĩ: 2, Thạc sĩ: 3 (Sở Y tế xây dựng kế hoạch chi tiết chuyên ngành đào tạo)
c	Các ĐV SN còn lại	2202	110 (5%)	174		0	
19	Thanh tra tỉnh	33	7	2	Kinh tế NN:1, Quản trị KD:2	4	Quản lý Kinh tế:1, Luật Hiến pháp & Luật Hành chính:1, Luật: 2
20	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	34	7	5	Chính trị:1, QL kinh tế:1, QL đất đai:1, Kinh tế NN:1, Phát triển:1	2	Văn hóa - Xã hội:1, Luật:1
21	Văn phòng UBND tỉnh	48	10	10	Kinh tế:4, Hành chính:3, Luật:1, Nông học:1, Môi trường:1	0	
22	Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị	138	100	91	Tiến sĩ:16, Thạc sĩ:75	9	Tiến sĩ: 5, Thạc sĩ: 4
23	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	60	12	8	Triết:1, Điện tử viễn thông: 4, Quản trị KD:2, Báo chí:1.	4	Truyền thông đại chúng:1, Báo chí:1, chuyên ngành: truyền hình:1, Luật hoặc HC công: 1
24	UBND thành phố Đông Hà	105	11	8	Quản lý đô thị:1, Quản trị kinh doanh:1, QL đất đai:3, Môi trường:2, Nông nghiệp:1	3	Luật Hiến pháp & Luật Hành chính hoặc Quản lý HC công:1, Quy hoạch vùng và đô thị:1, Quản lý Kinh tế hoặc kinh tế phát triển:1
	Viên chức SN trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chi tỉnh cân bộ quản lý)	120	4	1	Quản lý đất đai	3	Sự nghiệp Giáo dục:2, Sự nghiệp còn lại:1

TT	Đơn vị	Tổng số CBC, VC hiện có	Chỉ tiêu độ sau ĐH đến 2020	Số lượng CBC, VC có trình độ sau đại học và đang học sau đại học		Kế hoạch đào tạo sau đại học giai đoạn 2013 - 2020	
				Tổng số	Chuyên ngành		
25	UBND thị xã Quảng Trị	80	8	5	Tài chính ngân hàng:1, Y tế:1, Kinh tế - Tài chính:1, văn học:1, QL đất đai:1	3	Luật Hiến pháp & luật Hành chính:1, Quản lý HC công:1, Nông nghiệp:1,
	Viên chức sự nghiệp trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chỉ tính cán bộ quản lý)	85	3	0		3	Sự nghiệp Giáo dục:1, Sự nghiệp còn lại:2
26	UBND huyện Vĩnh Linh	119	12	19	Y tế:3, Kinh tế, Quản trị kinh doanh: 3, Quản lý đất đai:3, Ngoại ngữ:2, xây dựng:1, Nông nghiệp:2, Quản lý văn hóa:1, Hành chính công:1, Chuyên ngành khác:3	0	
	Viên chức sự nghiệp trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chỉ tính cán bộ quản lý)	194	6	4	Kinh tế nông nghiệp:1, Phát triển nông thôn:1, Quản lý đất đai:1, Văn hóa:1	2	Sự nghiệp Giáo dục :2
27	UBND huyện Gio Linh	94	10	1	Phát triển	9	Tổng trừ:1, thủy sản: 1, Quản lý HC công:1, Quy hoạch vùng và đô thị hoặc QL đất đai:1, Quản lý kinh tế:1, Y tế:1, Quản lý GD:1, Luật:1, Văn hóa hoặc du lịch:1
	Viên chức sự nghiệp trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chỉ tính cán bộ quản lý)	182	6	1	Giáo dục	5	Sự nghiệp Giáo dục:2, Sự nghiệp còn lại:3
28	UBND huyện Triệu Phong	105	11	8	Nghiên cứu phát triển:1, Y tế:1, Kinh tế:1, Sinh học, Môi trường:2, Quản lý giáo dục:1, Khoa học máy tính:1, Hành chính công:1	4	Luật Hiến pháp & luật Hành chính:1, Quản lý HC công: 1, Nông nghiệp:1, Quản lý đất đai hoặc đô thị:1 (Bổ sung 1 chỉ tiêu để cân đối ngành)
	Viên chức sự nghiệp trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chỉ tính cán bộ quản lý)	165	5	3	Tài chính - Ngân hàng:1, Quản lý đất đai:2	2	Sự nghiệp Giáo dục:1, Sự nghiệp Văn hóa:1
29	UBND huyện HLăng	105	10	9	Nông nghiệp:6, Quản lý đất đai:1, quản lý giáo dục:2	1	Quản lý HC công hoặc Quản lý xã hội
	Viên chức sự nghiệp trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chỉ tính cán bộ quản lý)	156	5	1	Quản lý giáo dục	4	Sự nghiệp Giáo dục:2, Sự nghiệp còn lại:2

TT	Đơn vị	Tổng số CB,CC, VC hiện có	Chỉ tiêu có trình độ sau DH đến 2020	Số lượng CBCC,VC có trình độ sau đại học và đang học sau đại học		Kế hoạch đào tạo sau đại học giai đoạn 2013 - 2020	
				Tổng số	Chuyên ngành		Tổng số
30	UBND huyện Cam Lộ	87	9	6	Lâm nghiệp:1, Y tế:1, Kinh tế:1, Luật:1, văn lý đất đai:1, Lịch sử:1	3	Quản lý hành chính công:1, Quản lý xây dựng:1, Nông nghiệp:1
	Viên chức sự nghiệp trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chi tính cán bộ quản lý)	118	4	2	Luật:1, Kinh tế:1	2	Sự nghiệp Quản lý:1, Sự nghiệp còn lại:1
31	UBND huyện Đakrông	104	10	10	Tài nguyên và Môi trường:2, Kinh tế phát triển:3, Hóa học phân tích:1, Nông nghiệp:1, Sinh học thực nghiệm:1, Văn học:2	2	Luật hoặc xã hội học, Dân tộc học:1, Quản lý HC công:1 (bổ sung 2 chỉ tiêu để cân đối ngành)
	Viên chức sự nghiệp trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chi tính cán bộ quản lý)	137	4	3	Giáo dục:3	1	Sự nghiệp Giáo dục:0, Sự nghiệp còn lại:1
32	UBND huyện Hương Hóa	110	11	3	Văn học:1, Quản lý đất đai: 2	8	Kinh tế NN:1, Luật H.pháp & luật H.chính:1, Thương mại, Du lịch:1, Chăn nuôi:1, trồng trọt:1, Hóa thực phẩm:1, KHXXHNV:1, QLHC công:1
	Viên chức sự nghiệp trực thuộc (Sự nghiệp giáo dục chi tính cán bộ quản lý)	221	7	1	Quản lý đất đai	6	Sự nghiệp Giáo dục:3, Sự nghiệp còn lại:3
33	UBND huyện đảo Côn Cỏ	15	2	0		2	Thủy sản:1, Du lịch:1
TỔNG CỘNG			883	925		219	(Các cơ quan hành chính: 105 CB,CC,VC, các đơn vị sự nghiệp: 114 CC,VC)